

Số: 320/KH-MNRĐ4

Quận 6, ngày 10 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH
Về các khoản thu – chi năm học 2024 - 2025
của trường Mầm Non Rạng Đông 4

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024 - 2025 (Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện công văn số 5307/SGDDT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024 - 2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Công văn số: 5109/UBND-GDDT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy Ban Nhân Dân Quận 6 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ NH 2024-2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 6;

Căn cứ vào Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của trường MN Rạng Đông 4;
Trường Mầm non Rạng Đông 4 xây dựng kế hoạch thu chi năm học 2024-2025 như sau:

I. Thu học phí:

Cấp học	Mức học phí (đồng/học sinh/tháng)
Nhà trẻ	200.000
Mẫu giáo	160.000

Thời gian thu: tối đa 9 tháng/năm học.

Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024-2025 (được hưởng từ ngày 1 tháng 9 năm 2024) được Nhà nước cấp bù.

Chế độ miễn, giảm học phí: Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

II. Thu - chi thỏa thuận:

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
01	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú (học sinh/tháng)	395.000	Khoản thu để chi trả tiền công cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên tham gia công tác tổ chức bán trú cho trẻ, mua sắm các đồ dùng, vật dụng phục vụ vệ sinh bán trú.
	1.1. Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú (học sinh/tháng)	345.000	- 80% chi như sau: + Chi tiền công, và nộp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) cho công nhân viên hợp đồng ngoài chi tiêu được giao biên chế. + Chi công tác phục vụ bán trú cho CB-GV-CNV: theo quy chế chi tiêu nội bộ - 20% còn lại chi hoạt động: + Chi các hoạt động sự nghiệp tại đơn vị, trang bị đồng phục bảo hộ lao động (vải + tiền công), chi phí dự giờ trường bạn, chi phí điện nước, văn phòng phẩm, + Chi trợ cấp công tác kiêm nhiệm và công tác khác + Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước. + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
	1.2. Tiền vệ sinh bán trú (học sinh/tháng)	50.000	- Chi mua đồ dùng, vật dụng phục vụ vệ sinh cho học sinh: thùng rác lớp, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, giấy vệ sinh, chổi, cọ nhà vệ sinh, túi rác, xà bông, thuốc tẩy, nước lau sàn, lau kính, dung dịch tẩy rửa nhà vệ sinh học sinh, nước xả

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
			vải, xit côn trùng, muối,... + Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước. + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
02	Dịch vụ phục vụ ăn sáng (học sinh/tháng)	150.000	Khoản thu để chi trả tiền công phục vụ ăn sáng cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên tham gia công tác tổ chức phục vụ ăn sáng cho trẻ. - 100% chi như sau: + Chi công tác phục vụ ăn sáng cho CB-GV-CNV: theo quy chế chi tiêu nội bộ + Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước. + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
03	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố) (học sinh/tháng)	15.000	Khoản thu để chi trả tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng (số chênh lệch còn lại sau khi trừ đi số tiền Ngân sách Thành phố hỗ trợ bằng 50% mức lương tối thiểu Vùng I do Chính phủ công bố). - Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Tiền công chênh lệch còn lại sau khi trừ đi số tiền ngân sách thành phố hỗ trợ. + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
04	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (năm/học sinh)	23.000	Khoản thu để chi trả tiền khám sức khỏe của trẻ. - Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu tổ chức hoạt động bao gồm: . Công tác tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ, nhập dữ liệu kết quả khám sức khỏe định kỳ của trẻ. . Và tiền công khám sức khỏe định kỳ cho trẻ. Số lần thực hiện: ít nhất mỗi năm 01 lần vào đầu học kỳ I; Nội dung khám theo Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
			5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ GDĐT quy định về công tác y tế trường học.
05	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học: tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh (học sinh/tháng)	85.000	Khoản thu để chi trả tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, thuê máy lạnh Chi thu khi các lớp đang học có sử dụng máy lạnh và có thỏa thuận thống nhất của Cha Mẹ trẻ và các lớp có thuê máy lạnh để sử dụng.
	5.1. Chi phí tiền điện	23.000	- Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi trả tiền điện sử dụng máy của các lớp
	5.2. Chi phí bảo trì, thuê máy lạnh	62.000	- Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi trả tiền bảo trì và thuê sử dụng máy của các lớp
2. Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa:			
	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa		Khoản thu để tổ chức các hoạt động ngoại khóa rèn luyện năng khiếu (Vẽ, nhíp điệu..., không bao gồm tiền trang phục, học cụ, học liệu); dạy kỹ năng sống; làm quen tiếng Anh cho trẻ Mẫu giáo. Tổ chức theo điều kiện thực tế; nhu cầu của Cha Mẹ trẻ, sự tự nguyện đăng ký tham gia, bảo đảm an toàn cho trẻ trong thời gian tổ chức hoạt động. Thời lượng: 2 tiết/tuần Ký kết hợp đồng với các trung tâm/công ty có chức năng, nghiệp vụ và đủ năng lực thực hiện hoạt động giảng dạy, có kế hoạch, nội dung giảng dạy phù hợp theo lứa tuổi.
	Học làm quen tiếng Anh (học sinh/tháng)	90.000	- 2% nộp thuế TNDN - 98 % x (70% học phí) chi trả cho công ty đào tạo giảng dạy - 28% còn lại chi: + Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
			+ Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ,... + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
	Nhíp điệu (học sinh/tháng)	90.000	- 2% nộp thuế TNDN - 98 % x (60% học phí) chi trả cho công ty đào tạo giảng dạy - 38% còn lại chi: - Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-NV - Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ,... + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
	Học vẽ (hội họa) (học sinh/tháng)	90.000	- 2% nộp thuế TNDN - 98 % x (60% học phí) chi trả cho công ty đào tạo giảng dạy - 38% còn lại chi: + Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV + Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ,... + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
	Học kỹ năng sống (học sinh/tháng)	80.000	- 2% nộp thuế TNDN - 98 % x (85% học phí) chi trả cho công ty đào tạo giảng dạy - 13% còn lại chi: + Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV + Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ,... + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.
	Học kỹ năng sống: phát triển ngôn ngữ cho trẻ Nhà trẻ (học sinh/tháng)	80.000	- 2% nộp thuế TNDN - 98 % x (85% học phí) chi trả cho công ty đào tạo giảng dạy - 13% còn lại chi: + Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV + Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
			chuyên môn, cơ sở vật chất ,... + Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định.

3. Các khoản thu dịch vụ cho cá nhân học sinh

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
01	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (học sinh/năm học)	345.000	Khoản thu để mua sắm đồ dùng, vật dụng phục vụ cho công tác tổ chức bán trú cho trẻ: nồi, chảo, chén, tô, đĩa, thớt, muỗng, rổ, vại, xe đẩy thức ăn, hộp inox đựng khăn, ca inox, khăn lau, tủ ca ly, kệ để bình nước, mâm inox, thùng nhựa, khay inox, ... Xây dựng kế hoạch trang bị, mua sắm các thiết bị, vật dụng phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ. Thường xuyên rà soát, bổ sung, thay mới đồ dùng đầy đủ và đảm bảo an toàn cho trẻ. Khoản kinh phí này không sử dụng để sửa chữa CSVC. - Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi đồ dùng, vật dụng phục vụ cho công tác tổ chức bán trú cho trẻ
02	Tiền Học phẩm-Học cụ-Học liệu (năm/học sinh)		
	Học phẩm (học sinh/năm học)	50.000	Khoản thu để mua học phẩm hỗ trợ thực hiện Chương trình giáo dục mầm non - Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi học phẩm cho trẻ: ấn chỉ, hồ sơ học sinh,...
	Học cụ- Học liệu (học sinh/năm học)		Khoản thu để mua học cụ - học liệu trợ thực hiện Chương trình giáo dục mầm non - Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
		400.000	nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi học cụ- học liệu cho trẻ: tập vở, sách, truyện, bút chì, gôm, chuốt bút chì, màu tô, đất nặn, giấy thủ công, kéo học sinh, hồ dán, đồ chơi nấu ăn, đồ chơi lắp ráp, Bitis, cộ vẽ, Decal, ...
03	Tiền suất ăn trưa – xế bán trú (ngày/học sinh)	37.000	Khoản thu để tổ chức bữa ăn bán trú cho trẻ gồm ăn trưa và ăn xế. Chi mua thực phẩm: rau, củ, quả, thịt, cá, sữa,... Tiền gas, dịch vụ (điện, nước) phục vụ cho trẻ ăn buổi trưa và xế. Tổ chức bữa ăn cho trẻ phải đảm bảo an toàn vệ thực phẩm, an toàn sức khỏe cho trẻ, đảm bảo KPDD theo quy định. Thực đơn phong phú đa dạng, lựa chọn thực phẩm theo mùa; hạn chế thực phẩm chế biến sẵn. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá chất lượng thực phẩm, chất lượng bữa ăn và điều chỉnh khi cần thiết. - Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi mua thực phẩm: rau, củ, quả, thịt, cá, sữa,... tiền gas phục vụ cho trẻ ăn buổi trưa và xế.
04	Tiền suất ăn sáng (ngày/học sinh)	16.000	Khoản thu để tổ chức bữa ăn sáng bán trú cho trẻ. Chi mua thực phẩm: rau, củ, quả, thịt, cá, sữa,... tiền gas phục vụ cho trẻ ăn sáng. Tổ chức bữa ăn sáng cho trẻ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn sức khỏe cho trẻ, đảm bảo khẩu phần dinh dưỡng. - Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi mua thực phẩm: rau, củ, quả, thịt, cá, sữa,... tiền gas phục vụ cho trẻ ăn buổi sáng.
05	Nước uống (tháng/học sinh)	15.000	Khoản thu để chi trả tiền nước uống cho trẻ. Lựa chọn nhà cung cấp nước uống có uy tín, đảm bảo an toàn và có giấy chứng nhận xét nghiệm nước.

Stt	Nội dung thu	Định mức (đồng)	Nội dung chi
			- Nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước: 2% nộp thuế TNDN - 98% Khoản thu chi mua chi mua nước uống.
06	Bảo hiểm tai nạn học sinh (năm/học sinh)	30.000	Chi trả tiền mua bảo hiểm tai nạn cho học sinh

IV. CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU:

Nhà trường thực hiện công khai mức thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, phương thức và thời gian thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 19/7/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán, ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

V. CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Thực hiện theo công văn số 5307/SGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Tổ chức niêm yết công khai và phổ biến các văn bản chỉ đạo đến toàn thể cán bộ, giáo viên, phụ huynh học sinh các văn bản chỉ đạo về thu, sử dụng học phí và thu khác năm học 2024-2025 của các trường.

- Tất cả các khoản thu được thông báo đầy đủ, công khai bằng văn bản đến từng phụ huynh học sinh./

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Q6;
- Phòng TCKH Q6;
- Lưu: VT, HT.



PHỤ TRƯỞNG

[Signature]
Vân Thị Thu Trang

BẢNG DỰ TOÁN THU VÀ CHI CÁC KHOẢN TỪ THÁNG 09/2024 ĐẾN THÁNG 5/2025**Dự kiến số học sinh: 460 học sinh (trong đó 01 học sinh thuộc diện hộ nghèo -Mồ côi Mẹ) .****I THU HỌC PHÍ: Nhà trẻ: 90 bé; Mẫu giáo : Khối Mầm + chồi 230bé, Khối lá: 140 bé không thu; Dân tộc 2 bé và hộ nghèo 2 bé**

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
I.1	Học phí Nhà trẻ (200.000/học sinh/tháng)	162,000,000	60% chi như sau: - Chi tiền công, và nộp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) cho CNV hợp đồng ngoài chỉ tiêu được giao biên chế.	292,464,000
I.2	Học phí Mẫu giáo (trẻ lớp mầm và chồi) (160.000/học sinh/tháng)	325,440,000	-Chi các hoạt động sự nghiệp tại đơn vị... 40% chi trích lập nguồn Cải cách tiền lương theo quy định Cuối năm tài chính trích lập các quỹ theo quy định	194,976,000
Tổng cộng:		487,440,000		487,440,000

II CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**1 Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú: Nhà trẻ: 90 bé, Mẫu giáo : 370 bé
(trong đó 01 học sinh thuộc diện hộ nghèo -Mồ côi Mẹ)**

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
1.1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú (345.00d/học sinh/tháng)	1,425,195,000	80% chi như sau: - Chi tiền công, và nộp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) cho CNV hợp đồng ngoài chỉ tiêu được giao biên chế. - Chi công tác phục vụ bán trú cho CB-GV-CNV: theo quy chế chỉ tiêu nội bộ	1,140,156,000
			2% nộp thuế theo quy định	28,503,900
			18% chi hoạt động Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	256,535,100
Tổng cộng:		1,425,195,000		1,425,195,000

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
1.2	Tiền vệ sinh bán trú (50.00d/học sinh/tháng)	206,550,000	98% chi mua đồ dùng, vật dụng phục vụ vệ sinh cho học sinh: thùng rác lớp, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, giấy vệ sinh, chổi, cọ nhà vệ sinh, túi rác,...	202,419,000
			2% nộp thuế theo quy định	4,131,000
Tổng cộng:		206,550,000		206,550,000

2 Dịch vụ phục vụ ăn sáng: Nhà trẻ: 90 bé, Mẫu giáo : 370 bé
(trong đó 01 học sinh thuộc diện hộ nghèo -Mê côi Mẹ)

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
	Tiền dịch vụ phục vụ ăn sáng (150.00d/học sinh/tháng)	619,650,000	98% chi công tác phục vụ ăn sáng cho CB-GV-CNV: theo quy chế chi tiêu nội bộ Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	607,257,000
			2% nộp thuế theo quy định	12,393,000
Tổng cộng:		619,650,000		619,650,000

3 Dịch vụ Nhân viên nuôi dưỡng: Nhà trẻ: 90 bé, Mẫu giáo : 370 bé
(trong đó 01 học sinh thuộc diện hộ nghèo -Mê côi Mẹ)

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
	Tiền dịch vụ Nhân viên nuôi dưỡng (15.00đ/học sinh/tháng)	61,965,000	98% chi tiền công chênh lệch còn lại sau khi trừ đi số tiền Ngân sách Thành phố hỗ trợ Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	60,725,700
			2% nộp thuế theo quy định	1,239,300
Tổng cộng:		61,965,000		61,965,000

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
-----	---------------	----------	-----------------------	------------------

4 Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu : Nhà trẻ: 90 bé, Mẫu giáo : 370 bé

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
	Tiền dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu bao gồm khám nha học đường (23.00đ/học sinh/năm)	10,580,000	98% chi tiền công tác tổ chức và tiền công khám sức khỏe định kỳ cho trẻ. Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	10,368,400
			2% nộp thuế theo quy định	211,600
Tổng cộng:		10,580,000		10,580,000

Dịch vụ sử dụng máy lạnh: Nhà trẻ: 90 bé, Mẫu giáo : 370 bé

5 (trong đó 01 học sinh thuộc diện hộ nghèo -Mê côi Mẹ)

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
5.1	Chi phí tiền điện sử dụng máy lạnh các lớp (23.00đ/học sinh/tháng)	95,013,000	98% chi trả tiền điện sử dụng máy lạnh của các lớp. Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	93,112,740
			2% nộp thuế theo quy định	1,900,260
	Tổng cộng:	95,013,000		95,013,000
5.2	Chi phí bảo trì và thuê máy lạnh các lớp (62.00đ/học sinh/tháng)	256,122,000	98% chi trả tiền bảo trì và tiền thuê sử dụng máy lạnh của các lớp. Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	250,999,560
			2% nộp thuế theo quy định	5,122,440
	Tổng cộng:	256,122,000		256,122,000

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
-----	---------------	----------	-----------------------	------------------

2 Dịch vụ thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa: Anh văn: 260 bé, Nhật ngữ: 230 bé, Vẽ Hội họa): 270 bé, Kỹ năng sống: 240 bé.

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
2.1	Học làm quen tiếng Anh (90.00đ/học sinh/tháng)	187,200,000	98% x (70% học phí) chi trả cho Công ty đào tạo giảng dạy.	128,419,200
			2% nộp thuế theo quy định	3,744,000
			28% còn lại chi: - Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV: theo quy chế chi tiêu nội bộ - Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ... Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	55,036,800
Tổng cộng:		187,200,000		187,200,000
2.2	Học nhập liệu (90.00đ/học sinh/tháng)	165,600,000	98% x (60% học phí) chi trả cho Công ty đào tạo giảng dạy.	97,372,800
			2% nộp thuế theo quy định	3,312,000
			38% còn lại chi: - Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV: theo quy chế chi tiêu nội bộ - Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ... Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	64,915,200
Tổng cộng:		165,600,000		165,600,000

STT	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
2.3	Học vẽ (hội họa) (90.00đ/học sinh/tháng)	194,400,000	98% x (60% học phí) chi trả cho Công ty đào tạo giảng dạy.	114,307,200
			2% nộp thuế theo quy định	3,888,000
			38% còn lại chi: - Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV: theo quy chế chi tiêu nội bộ - Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ... Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	76,204,800
	Tổng cộng:	194,400,000		194,400,000
2.4	Học kỹ năng sống (80.00đ/học sinh/tháng)	153,600,000	98% x (85% học phí) chi trả cho Công ty đào tạo giảng dạy.	127,948,800
			2% nộp thuế theo quy định	3,072,000
			15% còn lại chi: - Chi hỗ trợ lương cho CB-GV-CNV: theo quy chế chi tiêu nội bộ - Chi hoạt động: điện, nước, hỗ trợ hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất ... Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	22,579,200
	Tổng cộng:	153,600,000		153,600,000

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
3	Dịch vụ thu phục vụ cho cá nhân học sinh bán trú: Nhà trẻ: 90 bé, Mẫu giáo : 370 bé (trong đó 01 học sinh thuộc diện hộ nghèo -Mồ côi Mẹ)			
Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
3.1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (345.00đ/học sinh/năm)	158,355,000	98% chi trả tiền mua sắm đồ dùng, vật dụng phục vụ cho công tác tổ chức bán trú cho trẻ . Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	155,187,900
			2% nộp thuế theo quy định	3,167,100
Tổng cộng:		158,355,000		158,355,000
3.2	Tiền Học phẩm - Học cụ, học liệu (450.00đ/học sinh/năm)			
	Tiền Học phẩm (50.00đ/học sinh/năm)	22,950,000	98% chi trả tiền mua học phẩm hỗ trợ thực hiện chương trình giáo dục mầm non . Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	22,491,000
			2% nộp thuế theo quy định	459,000
Tổng cộng:		22,950,000		22,950,000
	Tiền Học cụ, Học liệu (400.00đ/học sinh/năm)	183,600,000	98% chi trả tiền mua học cụ , học liệu hỗ trợ thực hiện chương trình giáo dục mầm non . Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	179,928,000
			2% nộp thuế theo quy định	3,672,000
Tổng cộng:		183,600,000		183,600,000

Stt	Tên nguồn thu	Tổng thu	Tỷ lệ chi theo QCCTNB	Số tiền được chi
3.3	Tiền suất ăn trưa - xế phục vụ học sinh bán trú (37.00đ/học sinh/ngày)	3.063.600,000	98% chi trả tiền mua: thực phẩm, tiền gas, tiền (điện, nước) tổ chức bữa ăn phục vụ cho trẻ bán trú. Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	3,002,328,000
			2% nộp thuế theo quy định	61,272,000
Tổng cộng:		3.063.600,000		3,063,600,000
3.4	Tiền suất ăn sáng phục vụ học sinh bán trú (16.00đ/học sinh/ngày)	1,324,800,000	98% chi trả tiền mua: thực phẩm, tiền gas tổ chức bữa ăn phục vụ cho trẻ bán trú. Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	1,298,304,000
			2% nộp thuế theo quy định	26,496,000
Tổng cộng:		1,324,800,000		1,324,800,000
3.5	Tiền nước phục vụ học sinh bán trú (15.00đ/học sinh/ngày)	62,100,000	98% chi trả tiền mua: nước uống phục vụ cho trẻ bán trú. Cuối năm tài chính trích lập nguồn CCTL và các quỹ theo quy định	60,858,000
			2% nộp thuế theo quy định	1,242,000
Tổng cộng:		62,100,000		62,100,000
3.5	Tiền Bảo hiểm tai nạn học sinh bán trú (30.00đ/học sinh/năm)	13,800,000	100% chi trả tiền mua: Bảo hiểm tai nạn cho trẻ bán trú.	13,800,000
Tổng cộng:		13,800,000		13,800,000

Ngày 6, ngày 10 tháng 9 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Trang

Số: 321 /BC-MNRĐ4

Quận 6, ngày 10 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO
Về các khoản thu – chi năm học 2024 - 2025
của trường Mầm Non Rạng Đông 4

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024 - 2025 (Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện công văn số 5307/SGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024 - 2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào Công văn số: 5109/UBND-GDĐT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy Ban Nhân Dân Quận 6 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ NH 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 6;

Căn cứ vào Quy chế chi tiêu nội bộ của trường năm 2024;

Căn cứ vào kế hoạch số 10/KH-MNRĐ4 ngày 10 tháng 9 năm 2024.

Trường Mầm non Rạng Đông 4 báo cáo dự toán thu và chi các khoản năm học 2024-2025 đính kèm:

- 1- Kế hoạch về các khoản thu – chi năm học 2024 – 2025.
- 2- Bảng dự toán thu và chi các khoản năm học 2024-2025.

Nhà trường sẽ thực hiện công khai kế hoạch thu chi trong đội ngũ và gửi thông báo thỏa thuận các khoản thu đến từng phụ huynh.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Q6;
- Lưu: VT, HT.



HIỆU TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Vân Thị Thu Trang